

Câu 1: Diện tích S của hình phẳng giới hạn bởi đồ thị hàm số $y = x^3 + 3x$, trục hoành và hai đường thẳng $x = -1$, $x = 2$ được tính theo công thức nào sau đây?

A. $S = \left| \int_{-1}^2 (x^3 + 3x) dx \right|$. B. $S = \int_{-1}^2 |x^3 + 3x| dx$. C. $S = \int_{-1}^2 (x^3 + 3x) dx$. D. $S = -\int_{-1}^2 (x^3 + 3x) dx$.

Câu 2: Cho số phức $z = 1 - 2i$. Số phức $\frac{5}{z}$ bằng

A. $5(2 + i)$. B. $2 + i$. C. $1 + 2i$. D. $5(1 + 2i)$.

Câu 3: Trong không gian $Oxyz$, cho hai vectơ $\vec{u} = (1; 0; -1)$ và $\vec{v} = (3; -2; 0)$. Tính $\vec{u} \cdot \vec{v}$.

A. $\vec{u} \cdot \vec{v} = 3$. B. $\vec{u} \cdot \vec{v} = -3$. C. $\vec{u} \cdot \vec{v} = -2$. D. $\vec{u} \cdot \vec{v} = 2$.

Câu 4: Nếu $\int_1^2 f(x) dx = 7$ và $\int_1^2 g(x) dx = -2$ thì $\int_1^2 [f(x) + g(x)] dx$ bằng

A. -5 . B. 9 . C. 5 . D. -9 .

Câu 5: Số phức liên hợp của số phức $z = 3 + 2i$ là

A. $\bar{z} = -3 + 2i$. B. $\bar{z} = 2 - 3i$. C. $\bar{z} = 3 - 2i$. D. $\bar{z} = -2 + 3i$.

Câu 6: Phần ảo của số phức $5 + 2i$ là

A. -5 . B. 2 . C. 5 . D. -2 .

Câu 7: Hàm số nào sau đây là một nguyên hàm của hàm số $f(x) = 2^x$?

A. $F_2(x) = 2^x \ln 2 + 3$. B. $F_1(x) = 2^x + 3$. C. $F_3(x) = \frac{2^x}{\ln 2} + 3$. D. $F_4(x) = \frac{2^{x+1}}{x+1} + 3$.

Câu 8: Trong không gian $Oxyz$, phương trình chính tắc của đường thẳng đi qua điểm $M(4; 2; -3)$ và có vectơ chỉ phương $\vec{u} = (2; 1; -3)$ là

A. $\frac{x-4}{2} = \frac{y-2}{1} = \frac{z+3}{-3}$. B. $\frac{x+2}{4} = \frac{y+1}{2} = \frac{z-3}{-3}$.
C. $\frac{x+4}{2} = \frac{y+2}{1} = \frac{z-3}{-3}$. D. $\frac{x-2}{4} = \frac{y-1}{2} = \frac{z+3}{-3}$.

Câu 9: Cho hàm số $y = f(x)$ liên tục trên đoạn $[a; b]$. Gọi (H) là hình phẳng giới hạn bởi đồ thị hàm số $y = f(x)$, trục hoành và hai đường thẳng $x = a$, $x = b$. Thể tích V của khối tròn xoay sinh ra khi quay (H) quanh Ox được tính theo công thức nào sau đây?

A. $V = \pi \int_a^b f^2(x) dx$. B. $V = \int_a^b |f(x)| dx$. C. $V = \pi \int_a^b |f(x)| dx$. D. $V = \int_a^b f^2(x) dx$.

Câu 10: Cho hàm số $y = f(x)$ liên tục trên đoạn $[1; 3]$. Biết $F(x)$ là một nguyên hàm của $f(x)$ trên đoạn $[1; 3]$ thỏa mãn $F(1) = 3$ và $F(3) = 7$. Khi đó $\int_1^3 f(x) dx$ bằng

A. 10 . B. 4 . C. -4 . D. -10 .

Câu 11: Trong không gian $Oxyz$, điểm nào sau đây thuộc mặt phẳng $(P): x + z - 5 = 0$?

- A. Điểm $M(1;4;0)$. B. Điểm $Q(4;1;0)$. C. Điểm $N(1;0;4)$. D. Điểm $P(0;1;4)$.

Câu 12: Họ nguyên hàm của hàm số $f(x) = x^4$ là

- A. $\frac{1}{5}x^5 + C$. B. $4x^3 + C$. C. $\frac{1}{4}x^5 + C$. D. $5x^4 + C$.

Câu 13: Cho hai số phức $z = 1 + 3i$, $w = 2 + i$. Số phức $z - w$ bằng

- A. $3 + 4i$. B. $-1 + 2i$. C. $1 - 2i$. D. $-1 + 4i$.

Câu 14: Trong không gian $Oxyz$, mặt phẳng $(P): 2x - y + 3z - 1 = 0$ có một vectơ pháp tuyến là

- A. $\vec{n}_3 = (2; -1; 3)$. B. $\vec{n}_2 = (2; 1; 3)$. C. $\vec{n}_1 = (-1; 3; -1)$. D. $\vec{n}_4 = (-1; 2; -1)$.

Câu 15: Trong không gian $Oxyz$, đường thẳng $d: \begin{cases} x = 1 - 3t \\ y = -2 \\ z = 3 + t \end{cases}$ có một vectơ chỉ phương là

- A. $\vec{u}_2 = (-3; 0; 1)$. B. $\vec{u}_3 = (-3; -2; 1)$. C. $\vec{u}_4 = (-3; 1; 1)$. D. $\vec{u}_1 = (1; -2; 3)$.

Câu 16: Trong không gian $Oxyz$, cho vectơ $\vec{OM} = \vec{i} - 2\vec{k}$. Tìm tọa độ điểm M .

- A. $M(1; 0; -2)$. B. $M(1; 1; -2)$. C. $M(0; 1; -2)$. D. $M(1; -2; 0)$.

Câu 17: Trong không gian $Oxyz$, cho hai mặt phẳng $(P): x - 2y - z + 2 = 0$ và $(Q): 2x - 3y + mz + 1 = 0$ (m là tham số). Tìm m để $(P) \perp (Q)$.

- A. $m = 8$. B. $m = -4$. C. $m = -8$. D. $m = 4$.

Câu 18: Trong không gian $Oxyz$, cho điểm $M(-2; 1; 2)$. Viết phương trình mặt phẳng (P) đi qua các hình chiếu vuông góc của M trên các trục tọa độ.

- A. $(P): x - 2y - z - 2 = 0$. B. $(P): x - 2y - z + 2 = 0$.
C. $(P): x - 2y + z + 2 = 0$. D. $(P): x - 2y - z + 1 = 0$.

Câu 19: Trong không gian $Oxyz$, cho mặt cầu (S) có tâm O và đi qua điểm $M(-2; 4; 1)$. Tính bán kính R của (S) .

- A. $R = \sqrt{13}$. B. $R = \sqrt{21}$. C. $R = 21$. D. $R = 13$.

Câu 20: Nếu $F(x)$ là một nguyên hàm của hàm số $y = f(x)$ trên \mathbb{R} thì $\int 2xf(x^2)dx$ bằng

- A. $\frac{1}{2}F(x^2) + C$. B. $\frac{1}{2}F(x) + C$. C. $F(x^2) + C$. D. $2F(x) + C$.

Câu 21: Cho số phức z thỏa mãn $z - 2i$ là số thực và $\bar{z} + 2 + 3i$ là số thuần ảo. Môđun của số phức z bằng

- A. $\sqrt{5}$. B. $\sqrt{10}$. C. $2\sqrt{2}$. D. $\sqrt{13}$.

Câu 22: $\int (x+1)e^x dx$ bằng

- A. $\frac{1}{2}x^2e^x + C$. B. $(x+2)e^x + C$. C. $xe^x + C$. D. $\left(\frac{1}{2}x^2 + x\right)e^x + C$.

Câu 23: Cho hàm số $y = f(x)$ có đạo hàm liên tục trên đoạn $[0; 2]$ và thỏa mãn $f(2) = 1$,

$\int_0^2 f(x)dx = 5$. Khi đó $\int_0^2 xf'(x)dx$ bằng

- A. -3 . B. 4 . C. -4 . D. 6 .

Câu 24: Trong không gian $Oxyz$, cho đường thẳng Δ đi qua điểm $A(1; -3; 0)$ và vuông góc với mặt phẳng $(\alpha): -x + 2y - 3z + 2023 = 0$. Biết điểm $E(0; b; c)$ thuộc Δ , tính $b + c$.

- A. $b + c = -2$. B. $b + c = 2$. C. $b + c = -4$. D. $b + c = 4$.

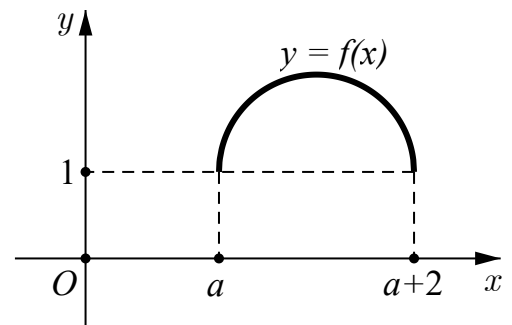
Câu 25: Trên mặt phẳng tọa độ, điểm biểu diễn số phức z là $M(2; 3)$. Môđun của z bằng

- A. 13. B. $\sqrt{5}$. C. 5. D. $\sqrt{13}$.

Câu 26: Cho hình phẳng (H) giới hạn bởi đồ thị hàm số $y = \frac{1}{x+1}$, trục hoành và hai đường thẳng $x = 0, x = 1$. Khối tròn xoay tạo thành khi quay (H) quanh trục hoành có thể tích bằng

- A. $\pi \ln 2$. B. $\ln 2$. C. $\frac{1}{2}$. D. $\frac{\pi}{2}$.

Câu 27: Trên đoạn $[a; a+2]$, cho hàm số $y = f(x)$ liên tục và có đồ thị là nửa đường tròn như hình vẽ bên. Biết $F(x)$ là một nguyên hàm của $f(x)$ trên đoạn $[a; a+2]$ thỏa mãn $F(a) = 1$. Khi đó $F(a+2)$ bằng



- A. $\pi + 1$. B. $\frac{\pi}{2} + 3$.
C. $\pi + 3$. D. $\frac{\pi}{2} + 1$.

Câu 28: Có tất cả bao nhiêu số phức z thỏa mãn $z \cdot \bar{z} = 4$ và $|z + \bar{z}| = 3$?

- A. 4. B. 3. C. 2. D. 1.

Câu 29: Trong không gian $Oxyz$, cho đường thẳng Δ nằm trong mặt phẳng (Oxy) , đồng thời cắt và vuông góc với đường thẳng $d: \frac{x-3}{2} = \frac{y}{1} = \frac{z+1}{-1}$. Điểm nào sau đây **không** thuộc Δ ?

- A. Điểm $N(-1; -3; 0)$. B. Điểm $Q(2; -3; 0)$.
C. Điểm $P(3; -5; 0)$. D. Điểm $M(0; 1; 0)$.

Câu 30: Cho số phức z thỏa mãn $|z+1-3i| = |\bar{z}+2i|$. Trên mặt phẳng Oxy , tập hợp tất cả các điểm biểu diễn số phức z là đường thẳng có phương trình $ax - y + c = 0$. Giá trị của $a + c$ là

- A. 8. B. 4. C. -2. D. 3.

Câu 31: Cho hàm số $y = f(x)$ không âm, có đạo hàm trên đoạn $[0; 1]$, $f(0) = 2$ và thỏa mãn $f(x)[f'(x) - 2] + f'(x) = x[1 + f(x)] + 2, \forall x \in [0; 1]$. Tính $I = \int_0^1 f(x) dx$.

- A. $I = \frac{13}{6}$. B. $I = \frac{19}{6}$. C. $I = \frac{7}{2}$. D. $I = \frac{5}{2}$.

Câu 32: Trong không gian $Oxyz$, cho hai điểm $M(1; 3; 1), N(2; 0; 3)$ và mặt cầu $(S): (x-1)^2 + (y-5)^2 + (z+3)^2 = 9$. Mặt phẳng (P) đi qua M, N và cắt (S) theo giao tuyến là đường tròn có bán kính nhỏ nhất. Khoảng cách từ điểm $E(0; 0; 1)$ đến (P) bằng

- A. $\frac{\sqrt{6}}{6}$. B. $\frac{\sqrt{6}}{2}$. C. $\frac{5\sqrt{6}}{6}$. D. $\frac{\sqrt{6}}{3}$.

----- HẾT -----

(Đề gồm có 03 trang)

Câu 1: Cho số phức $z = 2 + i$. Số phức $\frac{5}{z}$ bằng

- A. $1 - 2i$. B. $5(1 - 2i)$. C. $2 - i$. D. $5(2 - i)$.

Câu 2: Cho hàm số $y = f(x)$ liên tục trên đoạn $[a; b]$. Gọi (H) là hình phẳng giới hạn bởi đồ thị hàm số $y = f(x)$, trục hoành và hai đường thẳng $x = a, x = b$. Thể tích V của khối tròn xoay sinh ra khi quay (H) quanh Ox được tính theo công thức nào sau đây?

- A. $V = \int_a^b |f(x)| dx$. B. $V = \int_a^b f^2(x) dx$. C. $V = \pi \int_a^b |f(x)| dx$. D. $V = \pi \int_a^b f^2(x) dx$.

Câu 3: Số phức liên hợp của số phức $z = 4 + 3i$ là

- A. $\bar{z} = -4 + 3i$. B. $\bar{z} = 4 - 3i$. C. $\bar{z} = 3 - 4i$. D. $\bar{z} = 3 + 4i$.

Câu 4: Diện tích S của hình phẳng giới hạn bởi đồ thị hàm số $y = x^3 + 2x$, trục hoành và hai đường thẳng $x = -1, x = 2$ được tính theo công thức nào sau đây?

- A. $S = \left| \int_{-1}^2 (x^3 + 2x) dx \right|$. B. $S = \int_{-1}^2 |x^3 + 2x| dx$. C. $S = -\int_{-1}^2 (x^3 + 2x) dx$. D. $S = \int_{-1}^2 (x^3 + 2x) dx$.

Câu 5: Họ nguyên hàm của hàm số $f(x) = x^2$ là

- A. $3x^2 + C$. B. $2x + C$. C. $\frac{1}{2}x^3 + C$. D. $\frac{1}{3}x^3 + C$.

Câu 6: Trong không gian $Oxyz$, cho vector $\overrightarrow{OM} = 3\vec{i} - \vec{k}$. Tìm tọa độ điểm M .

- A. $M(3; -1; 0)$. B. $M(3; 1; -1)$. C. $M(0; 3; -1)$. D. $M(3; 0; -1)$.

Câu 7: Trong không gian $Oxyz$, mặt phẳng $(P): x + 2y - 3z - 1 = 0$ có một vector pháp tuyến là

- A. $\vec{n}_1 = (2; -3; -1)$. B. $\vec{n}_3 = (1; 2; -3)$. C. $\vec{n}_4 = (-1; 1; 2)$. D. $\vec{n}_2 = (1; 2; 3)$.

Câu 8: Trong không gian $Oxyz$, phương trình chính tắc của đường thẳng đi qua điểm $M(-4; 2; 3)$

và có vector chỉ phương $\vec{u} = (2; 1; -3)$ là

- A. $\frac{x-2}{-4} = \frac{y-1}{2} = \frac{z+3}{3}$. B. $\frac{x-4}{2} = \frac{y+2}{1} = \frac{z+3}{-3}$.
C. $\frac{x+4}{2} = \frac{y-2}{1} = \frac{z-3}{-3}$. D. $\frac{x+2}{-4} = \frac{y+1}{2} = \frac{z-3}{3}$.

Câu 9: Trong không gian $Oxyz$, điểm nào sau đây thuộc mặt phẳng $(P): x + z - 4 = 0$?

- A. Điểm $Q(3; 1; 0)$. B. Điểm $N(1; 0; 3)$. C. Điểm $M(1; 3; 0)$. D. Điểm $P(0; 1; 3)$.

Câu 10: Nếu $\int_1^2 f(x) dx = 4$ và $\int_1^2 g(x) dx = -5$ thì $\int_1^2 [f(x) - g(x)] dx$ bằng

- A. -9 . B. -1 . C. 9 . D. 1 .

Câu 11: Phần ảo của số phức $5 - 2i$ là

- A. 2 . B. 5 . C. -2 . D. -5 .

Câu 12: Trong không gian $Oxyz$, cho hai vectơ $\vec{u} = (1; 0; -1)$ và $\vec{v} = (-2; 3; 0)$. Tính $\vec{u} \cdot \vec{v}$.

- A. $\vec{u} \cdot \vec{v} = 3$. B. $\vec{u} \cdot \vec{v} = -2$. C. $\vec{u} \cdot \vec{v} = 2$. D. $\vec{u} \cdot \vec{v} = -3$.

Câu 13: Cho hàm số $y = f(x)$ liên tục trên đoạn $[1; 3]$. Biết $F(x)$ là một nguyên hàm của $f(x)$ trên đoạn $[1; 3]$ thỏa mãn $F(1) = 3$ và $F(3) = 7$. Khi đó $\int_1^3 f(x) dx$ bằng

- A. -10 . B. 10 . C. 4 . D. -4 .

Câu 14: Cho hai số phức $z = 3 - i$, $w = -2 + 4i$. Số phức $z + w$ bằng

- A. $-5 + 3i$. B. $1 + 3i$. C. $5 - 5i$. D. $1 - 5i$.

Câu 15: Hàm số nào sau đây là một nguyên hàm của hàm số $f(x) = 3^x$?

- A. $F_4(x) = \frac{3^x}{\ln 3} + 4$. B. $F_3(x) = 3^x \ln 3 + 4$. C. $F_2(x) = \frac{3^{x+1}}{x+1} + 4$. D. $F_1(x) = 3^x + 4$.

Câu 16: Trong không gian $Oxyz$, đường thẳng $d: \begin{cases} x = 1 + 2t \\ y = -2 \\ z = 3 - t \end{cases}$ có một vectơ chỉ phương là

- A. $\vec{u}_4 = (2; 1; -1)$. B. $\vec{u}_2 = (2; 0; -1)$. C. $\vec{u}_1 = (1; -2; 3)$. D. $\vec{u}_3 = (2; -2; -1)$.

Câu 17: Trong không gian $Oxyz$, cho điểm $M(2; -1; -2)$. Viết phương trình mặt phẳng (P) đi qua các hình chiếu vuông góc của M trên các trục tọa độ.

- A. $(P): x - 2y - z - 2 = 0$. B. $(P): x - 2y - z + 2 = 0$.
C. $(P): x - 2y - z - 1 = 0$. D. $(P): x - 2y + z - 2 = 0$.

Câu 18: Cho hàm số $y = f(x)$ có đạo hàm liên tục trên đoạn $[0; 2]$ và thỏa mãn $f(2) = 4$, $\int_0^2 f(x) dx = 3$. Khi đó $\int_0^2 xf'(x) dx$ bằng

- A. 5 . B. 11 . C. 7 . D. 1 .

Câu 19: Trong không gian $Oxyz$, cho mặt cầu (S) có tâm O và đi qua điểm $M(-1; 3; 2)$. Tính bán kính R của (S) .

- A. $R = \sqrt{14}$. B. $R = 14$. C. $R = 12$. D. $R = 2\sqrt{3}$.

Câu 20: Cho hình phẳng (H) giới hạn bởi đồ thị hàm số $y = \frac{1}{x+2}$, trục hoành và hai đường thẳng $x = -1$, $x = 1$. Khối tròn xoay tạo thành khi quay (H) quanh trục hoành có thể tích bằng

- A. $\pi \ln 3$. B. $\frac{2}{3}$. C. $\frac{2\pi}{3}$. D. $\ln 3$.

Câu 21: Trong không gian $Oxyz$, cho đường thẳng Δ đi qua điểm $A(1; -3; 0)$ và vuông góc với mặt phẳng $(\alpha): -x + 2y + 3z + 2023 = 0$. Biết điểm $E(0; b; c)$ thuộc Δ , tính $b + c$.

- A. $b + c = -2$. B. $b + c = 2$. C. $b + c = 4$. D. $b + c = -4$.

Câu 22: Trên mặt phẳng tọa độ, điểm biểu diễn số phức z là $M(-2; 1)$. Môđun của z bằng

- A. $\sqrt{3}$. B. 3 . C. 5 . D. $\sqrt{5}$.

Câu 23: Trong không gian $Oxyz$, cho hai mặt phẳng $(P): x + 2y + z + 2 = 0$ và $(Q): 2x - 3y - mz + 1 = 0$ (m là tham số). Tìm m để $(P) \perp (Q)$.

- A. $m = -4$. B. $m = 4$. C. $m = 8$. D. $m = -8$.

Câu 24: $\int (x-1)e^x dx$ bằng

- A. $\frac{1}{2}x^2e^x + C$. B. $\left(\frac{1}{2}x^2 - x\right)e^x + C$. C. $xe^x + C$. D. $(x-2)e^x + C$.

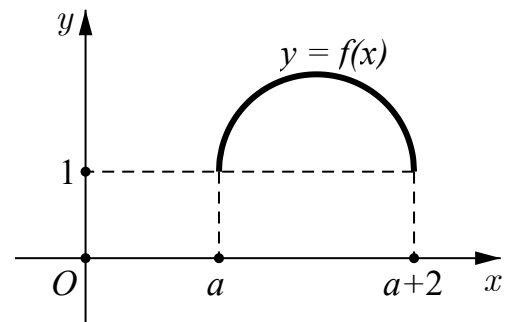
Câu 25: Nếu $F(x)$ là một nguyên hàm của hàm số $y = f(x)$ trên \mathbb{R} thì $\int xf(x^2)dx$ bằng

- A. $2F(x^2) + C$. B. $\frac{1}{2}F(x^2) + C$. C. $2F(x) + C$. D. $\frac{1}{2}F(x) + C$.

Câu 26: Cho số phức z thỏa mãn $z + 3i$ là số thực và $\bar{z} - 1 + 2i$ là số thuần ảo. Môđun của số phức z bằng

- A. $\sqrt{13}$. B. $\sqrt{10}$. C. $\sqrt{5}$. D. $2\sqrt{2}$.

Câu 27: Trên đoạn $[a; a+2]$, cho hàm số $y = f(x)$ liên tục và có đồ thị là nửa đường tròn như hình vẽ bên. Biết $F(x)$ là một nguyên hàm của $f(x)$ trên đoạn $[a; a+2]$ thỏa mãn $F(a) = 2$. Khi đó $F(a+2)$ bằng



- A. $\frac{\pi}{2} + 2$. B. $\frac{\pi}{2} + 4$.
C. $\pi + 2$. D. $\pi + 4$.

Câu 28: Trong không gian $Oxyz$, cho đường thẳng Δ nằm trong mặt phẳng (Oxy) , đồng thời cắt và vuông góc với đường thẳng $d: \frac{x-3}{2} = \frac{y}{1} = \frac{z+1}{-1}$. Điểm nào sau đây **không** thuộc Δ ?

- A. Điểm $P(3;5;0)$. B. Điểm $Q(2;-3;0)$. C. Điểm $M(0;1;0)$. D. Điểm $N(-1;3;0)$.

Câu 29: Có tất cả bao nhiêu số phức z thỏa mãn $z\bar{z} = 1$ và $|z + \bar{z}| = 2$?

- A. 4. B. 3. C. 1. D. 2.

Câu 30: Cho số phức z thỏa mãn $|z-1| = |\bar{z} + 3 + 2i|$. Trên mặt phẳng Oxy , tập hợp tất cả các điểm biểu diễn số phức z là đường thẳng có phương trình $ax - y + c = 0$. Giá trị của $a + c$ là

- A. 10. B. 8. C. 20. D. 5.

Câu 31: Trong không gian $Oxyz$, cho hai điểm $M(1;3;1)$, $N(2;0;3)$ và mặt cầu $(S): (x-1)^2 + (y-5)^2 + (z+3)^2 = 9$. Mặt phẳng (P) đi qua M, N và cắt (S) theo giao tuyến là đường tròn có bán kính nhỏ nhất. Khoảng cách từ điểm $E(0;1;0)$ đến (P) bằng

- A. $\frac{5\sqrt{6}}{6}$. B. $\frac{\sqrt{6}}{2}$. C. $\frac{\sqrt{6}}{3}$. D. $\frac{\sqrt{6}}{6}$.

Câu 32: Cho hàm số $y = f(x)$ không âm, có đạo hàm trên đoạn $[0;2]$, $f(0) = 1$ và thỏa mãn $f(x)[f'(x) - 2] + f'(x) = x[1 + f(x)] + 2, \forall x \in [0;2]$. Tính $I = \int_0^2 f(x) dx$.

- A. $I = \frac{13}{6}$. B. $I = \frac{16}{3}$. C. $I = \frac{22}{3}$. D. $I = \frac{17}{6}$.

----- HẾT -----

ĐÁP ÁN

Câu	Mã đề 101	Mã đề 102	Mã đề 103	Mã đề 104	Mã đề 105	Mã đề 106	Mã đề 107	Mã đề 108	Mã đề 109	Mã đề 110	Mã đề 111	Mã đề 112
1	B	C	B	A	A	A	C	B	D	D	A	A
2	C	D	A	C	C	C	A	C	B	C	C	B
3	A	B	C	C	A	A	C	A	C	B	A	A
4	C	B	A	D	C	D	B	B	A	C	C	D
5	C	D	D	A	B	B	C	D	D	D	C	D
6	B	D	A	D	C	C	D	C	B	B	D	C
7	C	B	A	C	C	D	D	C	A	A	D	C
8	A	C	D	C	C	C	C	D	A	C	A	A
9	A	B	B	C	C	D	D	C	D	A	B	B
10	B	C	C	A	C	A	C	D	B	B	D	B
11	C	C	C	A	D	A	B	D	A	B	B	C
12	A	B	A	B	B	A	C	B	C	D	A	C
13	B	C	C	C	D	D	B	A	D	A	D	C
14	A	B	A	C	C	A	A	B	D	A	A	D
15	A	A	D	C	B	A	D	B	B	B	B	A
16	A	B	D	D	D	A	C	B	C	C	D	C
17	A	A	A	A	A	C	B	C	A	B	A	A
18	B	A	B	C	B	D	D	D	A	D	D	A
19	B	A	A	D	A	A	C	B	D	D	C	C
20	C	C	C	A	A	B	D	B	B	D	D	C
21	C	B	D	A	D	D	B	A	A	C	C	D
22	C	D	D	B	B	A	B	B	B	B	B	B
23	A	A	C	A	D	C	C	A	C	D	B	D
24	C	D	A	B	C	D	B	D	C	C	B	B
25	D	B	D	C	A	C	A	D	C	C	B	B
26	D	B	A	B	A	B	C	A	B	D	D	B
27	B	B	A	A	D	A	B	A	D	D	A	A
28	A	A	C	A	C	C	D	D	B	B	D	D
29	A	D	B	C	D	C	B	C	B	C	C	D
30	B	D	B	C	B	A	C	C	D	B	A	A
31	B	B	D	B	C	A	C	D	D	D	A	A
32	D	C	A	C	A	D	D	D	B	A	D	A

ĐÁP ÁN

Câu	Mã đề 113	Mã đề 114	Mã đề 115	Mã đề 116	Mã đề 117	Mã đề 118	Mã đề 119	Mã đề 120	Mã đề 121	Mã đề 122	Mã đề 123	Mã đề 124
1	C	D	C	A	D	B	D	D	D	D	D	C
2	B	C	B	A	B	A	B	B	D	B	C	C
3	D	C	D	D	C	D	B	A	C	A	C	B
4	D	A	A	B	D	D	C	B	A	B	B	A
5	D	D	C	B	B	B	D	B	B	A	A	C
6	D	A	B	D	D	B	B	A	A	C	D	A
7	B	D	A	A	D	A	A	A	A	D	A	B
8	B	C	A	D	D	D	C	C	C	A	A	B
9	A	D	A	C	A	B	D	C	B	D	A	D
10	A	C	B	D	B	D	A	A	C	C	B	D
11	A	A	A	D	B	C	C	C	A	A	A	A
12	B	A	C	A	C	C	D	C	D	C	D	B
13	D	C	C	A	B	A	B	D	A	D	D	C
14	B	A	D	D	A	B	A	D	B	A	C	C
15	A	B	D	C	D	B	C	A	A	D	D	D
16	A	D	A	A	B	B	B	A	B	B	A	D
17	C	A	A	D	A	D	D	B	B	C	D	D
18	A	B	A	D	B	A	D	D	A	D	A	A
19	C	A	C	C	C	C	D	D	D	B	C	B
20	D	D	C	D	B	C	B	C	A	C	B	D
21	A	B	D	D	A	A	A	A	A	D	C	B
22	B	D	A	D	B	C	B	A	B	B	B	A
23	D	D	A	C	A	A	D	C	A	D	B	B
24	D	B	A	B	A	A	A	C	B	B	A	D
25	D	B	B	D	D	A	C	B	A	B	A	C
26	D	D	C	A	C	B	B	A	A	A	A	D
27	C	D	D	B	A	C	B	C	A	C	C	A
28	B	C	C	C	C	B	D	A	B	B	C	B
29	D	B	C	B	C	A	A	C	B	D	B	D
30	B	C	A	A	D	B	A	C	D	B	D	A
31	B	A	A	C	B	C	C	D	C	A	D	B
32	B	A	C	C	D	A	A	B	B	C	A	D